

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình: Kinh tế quốc tế
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế (International Economics)
Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế (International Economics)
Kinh tế và phát triển quốc tế (Economics and International Development)
Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
Mã ngành: D310106

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội; có tư duy tổng hợp về kinh tế; có năng lực chuyên môn về kinh tế quốc tế; đồng thời có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Sinh viên ngành Kinh tế quốc tế được trang bị các kiến thức nền tảng về kinh tế học, các kiến thức chuyên sâu về kinh tế quốc tế (bao gồm cả thương mại và tài chính quốc tế), về các công cụ phân tích định tính và định lượng để đáp ứng những yêu cầu nghề nghiệp đòi hỏi khả năng phân tích, tư vấn, dự báo chuyên sâu trong các hoạt động kinh tế, thương mại và tài chính quốc tế. Khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng phân tích các quyết định đầu tư kinh doanh, tư vấn hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề đặc thù trong các lĩnh vực của kinh tế quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế quốc tế, sinh viên có thể đảm nhận tốt công việc ở các bộ phận: phân tích, quản trị rủi ro, lập kế hoạch, phân tích đầu tư, định giá tài sản, dự báo, tư vấn đầu tư, nghiên cứu thị trường tại các ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng đầu tư, các tổ chức tài chính, các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế. Sinh viên cũng làm rất tốt công việc phân tích và dự báo kinh tế xã hội tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ. Các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về kinh tế, các tổ chức kinh tế - thương mại - tài chính quốc tế, các cơ quan truyền thông cũng là những tổ chức có thể tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế quốc tế để đảm nhận các công việc về nghiên cứu, tư vấn,...

Chương trình cử nhân Kinh tế quốc tế được thiết kế phù hợp với các chương trình học thuật và chương trình kinh tế ứng dụng chuẩn quốc tế, có tính liên thông cao với các chương trình quốc tế của các nước phát triển theo các chương trình liên thông 2+2 hoặc 3+1.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Chuẩn về kiến thức

Chuẩn về kiến thức bao gồm chuẩn đầu ra cho các khối kiến thức như sau:

1.2.1.1. Khối kiến thức đại cương chung cho chương trình cử nhân đại học nhằm cung cấp kiến thức nền tảng chung ở bậc cử nhân, trang bị kiến thức phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan để học tập, nghiên cứu và làm việc chọn đời;

1.2.1.2. Khối kiến thức chung cho sinh viên Đại học Ngoại thương, giỏi về kiến thức chuyên môn trong kinh tế, kinh doanh và giỏi về ngoại ngữ để có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế;

1.2.1.3. Khối kiến thức chung của khối ngành Khoa học xã hội và hành vi, có khả năng sử dụng các công cụ phân tích kinh tế và kinh doanh để giải quyết các vấn đề quản lý nhà nước, về kinh doanh, về các vấn đề xã hội;

1.2.1.4. Khối kiến thức chung của nhóm ngành Kinh tế học, cung cấp kiến thức khoa học cốt lõi đặc trưng của nhóm ngành Kinh tế học, cho sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề chuyên môn về Kinh tế học ;

1.2.1.5. Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành Kinh tế quốc tế, cùng với kiến thức chuyên ngành Kinh tế quốc tế và chuyên ngành Kinh tế và phát triển quốc tế, bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp.

1.2.1.6. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.7. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-An ninh theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Chuẩn về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề trong kinh tế, kinh doanh;
- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng;

- Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức;
- Kỹ năng tư duy một cách hệ thống;
- Khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh tác động của chính sách kinh tế tài chính đến nền kinh tế, các tổ chức và định chế tài chính và các doanh nghiệp;
- Kỹ năng nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới quản lý kinh tế tài chính, ngân sách tại cơ quan công quyền tại các doanh nghiệp, tại ngân hàng, các tổ chức tín dụng và định chế tài chính khác;
- Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn;
- Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo;
- Kỹ năng giao tiếp;
- Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn để làm việc trong môi trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu;
- Các kỹ năng mềm khác phục vụ cho cuộc sống và phát triển cơ hội nghề nghiệp của sinh viên.

1.2.3. Chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức

1.2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện ý thức để sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo...);

1.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện để có khả năng làm việc và bảo vệ uy tín nghề nghiệp của mình thông qua giữ vững đạo đức nghề nghiệp, có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, chủ động để thực thi nhiệm vụ do lãnh đạo giao phó, phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác với đối tác và phục vụ khách hàng theo đúng yêu cầu về tiêu chuẩn hành nghề và đạo đức nghề nghiệp, ...);

1.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội (có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới).

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

1.2.4.1. Sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tối thiểu 620 TOEIC đối với tiếng Anh (các ngôn ngữ khác được đối chiếu tương đương), có khả năng sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp.

1.2.4.2. Sinh viên có kiến thức tin học căn bản, có thể sử dụng máy tính để phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn.

1.2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế quốc tế, sinh viên có thể đảm nhận tốt nhiều công việc, nhiều vị trí công tác khác nhau:

- Chuyên viên hoặc phụ trách các bộ phận: phân tích, quản trị rủi ro, lập kế hoạch, phân tích đầu tư, định giá tài sản, dự báo, tư vấn đầu tư, nghiên cứu thị trường tại các ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng đầu tư, các tổ chức tài chính, các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế.

- Chuyên viên hoặc phụ trách các bộ phận phân tích và dự báo kinh tế xã hội tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ.

- Chuyên gia nghiên cứu, tư vấn về kinh tế tại các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức kinh tế - thương mại - tài chính quốc tế, giảng viên về kinh tế các cơ sở đào tạo, nhà báo kinh tế tại các cơ quan truyền thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng đơn vị tín chỉ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 136 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ, chiếm 30,08%

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ, chiếm 69,92%

- Kiến thức cơ sở khối ngành	6 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	33 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn theo chuyên ngành	15 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn	9 tín chỉ
- Thực tập giữa khóa	3 tín chỉ
- Học phần tốt nghiệp	9 tín chỉ

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo quy định của trường.

6. Thang điểm

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
7.1	Kiến thức giáo dục đại cương		43				
7.1.1	Lý luận chính trị		10				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	20	10	20	Không
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	30	15	30	Không

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI102 TRI103
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI102 TRI103
7.1.2	<i>Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học</i>		18				
5.	Toán cao cấp	TOA105	3	15	60	0	Không
6.	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	30	Không
7.	Tin học đại cương	TIN202	3	30	15	30	TOA105
8.	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	Không
9.	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	30	Không
	<i>Chọn 1 trong 2 môn sau</i>						
1.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	PPH103	3	20	10	20	TIN202
2.	Tin học ứng dụng	TIN203	3	30	15	30	TIN202
7.1.3	<i>Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</i>		15				
10.	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH)	-131	3	0	120	20	Không
11.	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH)	-132	3	0	120	20	-131
12.	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH)	-231	3	0	120	20	-132
13.	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH)	TAN232 TPH5	3	0	120	20	-231

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
		04					
14.	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH)	-331	3	0	120	20	TAN232 TPH504
7.1.4	Giáo dục thể chất						
15.	Giáo dục thể chất				150		
7.1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh						
16.	Giáo dục quốc phòng				165		
7.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93				
7.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành		6				
1.	Kinh tế vi mô 1	KTE202	3	30	15	30	TOA105
2.	Kinh tế vĩ mô 1	KTE204	3	30	15	30	TOA105
7.2.2	Kiến thức cơ sở ngành		18				
1.	Kinh tế quốc tế 1	KTE216	3	30	15	30	KTE202
2.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	30	15	30	TOA105
3.	Kinh tế lượng 1	KTE218	3	30	15	30	TOA201
4.	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	30	15	30	Không
5.	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	3	30	15	30	Không
6.	Tổ chức ngành	KTE408	3	30	15	30	KTE202
7.2.3	Kiến thức ngành		33				

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
1.	Kinh tế quốc tế 2	KTE316	3	30	15	30	KTE216
2.	Kinh tế vi mô 2	KTE401	3	30	15	30	KTE202
3.	Kinh tế vĩ mô 2	KTE402	3	30	15	30	KTE204
4.	Kinh tế lượng 2	KTE318	3	30	15	30	KTE218
5.	Kinh tế phát triển	KTE406	3	30	15	30	KTE202 KTE204
6.	Kinh tế môi trường	KTE404	3	30	15	30	KTE202 KTE204
7.	Kinh tế công cộng	KTE407	3	30	15	30	KTE202 KTE204
8.	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	30	15	30	KTE401
9.	Tài chính quốc tế	TCH414	3	30	15	30	KTE202
10.	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH)	-332	3	0	90	0	-331
11.	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH)	-431	3	0	90	0	-332
7.2.4	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		24				
Sinh viên thực hiện 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và lựa chọn 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung							
(a)	<i>Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Kinh tế quốc tế</i>		15				
1	Phân tích chi phí - lợi ích	KTE314	3	30	15	30	KTE202
2	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	KTE418	3	30	15	30	KTE318
3	Kinh tế đầu tư	KTE311	3	30	15	30	KTE202

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
4	Kinh tế khu vực	KTE302	3	30	15	30	KTE204
5	Toàn cầu hóa kinh tế	KTE326	3	30	15	30	KTE308
(b)	<i>Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Kinh tế và phát triển quốc tế</i>		15				
1	Tăng trưởng và phát triển	KTE409	3	30	15	30	KTE204
2	Kinh tế du lịch	KTE321	3	30	15	30	KTE202
3	Kinh tế chính trị quốc tế	KTE303	3	30	15	30	KTE308
4	Đàm phán kinh tế quốc tế	KTE327	3	30	15	30	KTE216
5	Pháp luật thương mại quốc tế	PLU422	3	30	15	30	PLU111
(c)	<i>Kiến thức lựa chọn chung</i>		9				
1.	Phương pháp và thực hành nghiên cứu khoa học	PPH102	3	30	15	30	Không
2.	Thương mại và môi trường	KTE420	3	30	15	30	KTE216
3.	Thương mại và phát triển	KTE421	3	30	15	30	KTE216
4.	Kinh tế thông tin bất cân xứng	KTE405	3	30	15	30	KTE401
5.	Kinh tế học quản lý	KTE428	3	30	15	30	KTE202
6.	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	30	15	30	TCH302 TCH303
7.	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	30	15	30	TCH302 TCH303
8.	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	PLU409	3	30	15	30	PLU111
9.	Đầu tư quốc tế	DTU3	3	30	15	30	KTE308

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
		10					
10.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	30	15	30	Không
11.	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA304	3	30	15	30	TMA302
12.	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	30	15	30	TMA304
13.	Quản trị học	QTR303	3	30	15	30	Không
14.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	30	Không
15.	Kỹ năng lãnh đạo	QTR203	3	30	15	30	Không
7.2.5	<i>Thực tập giữa khóa</i>	TCH501	3				
7.2.6	<i>Học phần tốt nghiệp</i>	TCH511	9				

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai
7.1	Kiến thức giáo dục đại cương		40		
7.1.1	Lý luận chính trị				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	Không	1,2
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	Không	1,2
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI102, TRI103	2,3
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	TRI102, TRI103	2,3
7.1.2	Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học				
5.	Toán cao cấp	TOA105	3	Không	1,2
6.	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	3,4
7.	Tin học đại cương	TIN202	3	TOA103	2,3
8.	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	Không	2,3
9.	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	Không	3,4
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây				
10.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	PPH103	3	TIN202	2,3
11.	Tin học ứng dụng	TIN203	3	TIN202	2,3
7.1.3	Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)				
12.	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH)	-131	3	Không	1
13.	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH)	-132	3	-131	1,2
14.	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH)	-231	3	-132	2,3
15.	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH)	TAN232 TPH504	3	-231	3,4

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai
16.	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH)	-331	3	TAN232 TPH504	4,5
7.1.4	<i>Giáo dục thể chất</i>				
17.	Giáo dục thể chất				
7.1.5	<i>Giáo dục quốc phòng, an ninh</i>				
18.	Giáo dục quốc phòng				
7.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
7.2.1	<i>Kiến thức cơ sở khối ngành</i>		6		
1.	Kinh tế vi mô 1	KTE201	3	TOA105	1,2
2.	Kinh tế vĩ mô 1	KTE202	3	KTE201	1,2
7.2.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>		15		
1.	Kinh tế quốc tế 1	KTE216	3	KTE201	2,3
2.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA105	1,2
3.	Kinh tế lượng 1	KTE218	3	TOA201	2,3
4.	Tổ chức ngành	KTE408	3	KTE201	4,5
5.	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	Không	3,4
6.	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	3	Không	3,4
7.2.3	<i>Kiến thức ngành</i>		33		
12.	Kinh tế quốc tế 2	KTE316	3	KTE216	3,4
13.	Kinh tế vi mô 2	KTE401	3	KTE201	2,3
14.	Kinh tế vĩ mô 2	KTE402	3	KTE202	2,3
15.	Kinh tế lượng 2	KTE318	3	KTE309	3,4
16.	Kinh tế phát triển	KTE406	3	KTE202	5,6,7
17.	Kinh tế môi trường	KTE404	3	KTE202	5,6,7
18.	Kinh tế công cộng	KTE407	3	KTE202	5,6,7
19.	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	KTE401	5,6
20.	Tài chính quốc tế	TCH414	3	KTE204	5,6

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai
21.	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH)	-332	3	-331	5,6
22.	Ngoại ngữ 7 (TAN,TPH)	-431	3	-332	6,7
7.2.4	Kiến thức chuyên ngành		24		
(a)	<i>Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Kinh tế quốc tế</i>				
1	Phân tích chi phí - lợi ích	KTE314	3	KTE201	4,5
2	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	KTE418	3	KTE318	4,5
3	Kinh tế đầu tư	KTE311	3	KTE201	5,6
4	Kinh tế khu vực	KTE302	3	KTE204	5,6
5	Toàn cầu hóa kinh tế	KTE326	3	KTE308	4,5
(b)	<i>Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Kinh tế và phát triển quốc tế</i>				
1	Tăng trưởng và phát triển	KTE409	3	KTE204	5,6
2	Kinh tế du lịch	KTE321	3	KTE202	5,6
3	Kinh tế chính trị quốc tế	KTE303	3	KTE308	4,5
4	Đàm phán kinh tế quốc tế	KTE327	3	KTE216	4,5
5	Pháp luật thương mại quốc tế	PLU422	3	PLU111	4,5
(c)	<i>Kiến thức lựa chọn chung</i>		9		
1.	Phương pháp và thực hành nghiên cứu khoa học	PPH102	3	Không	5,6,7
2.	Thương mại và môi trường	KTE420	3	KTE216	5,6,7
3.	Thương mại và phát triển	KTE421	3	KTE216	5,6,7
4.	Kinh tế thông tin bất cân xứng	KTE412	3	KTE401	5,6,7
5.	Kinh tế học quản lý	KTE428	3	KTE201	5,6,7
6.	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	TCH302	5,6,7
7.	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	KTE201	5,6,7
8.	Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong WTO	PLU409	3	PLU111	5,6,7
9.	Đầu tư quốc tế	DTU310	3	KTE308	5,6,7

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai
10.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA305	3	Không	5,6,7
11.	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA314	3	TMA305	5,6,7
12.	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	TMA305	5,6,7
13.	Quản trị học	QTR101	3	Không	5,6,7
14.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	Không	5,6,7
15.	Kỹ năng lãnh đạo	QTR203	3	Không	5,6,7
7.2.5	Thực tập giữa khóa	TCH501	3		
7.2.6	Học phần tốt nghiệp	TCH511	9		